



VĂN HOÁ LÀNG MIỀN NÚI TRUNG BỘ VIỆT NAM – MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU GIÀU Ý NGHĨA

HÀ VĂN THỊNH

Tác phẩm “Văn hoá làng miền núi Trung Bộ Việt Nam – Giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử (VHL)”¹ là công trình nghiên cứu độc đáo, sâu sắc và có nhiều vấn đề mới mẻ. Có thể nói người viết bài này đã đọc được một tác phẩm hấp dẫn và lý thú về mảng đề tài được coi là khó, và dễ bị đơn điệu - nghiên cứu về văn hóa làng các dân tộc ít người. Theo tôi đây là cuốn sách cần cho những ai quan tâm đến vấn đề này, quan tâm đến các dân tộc thiểu số.

1. Với 465 trang ruột in khổ 16cm x 24cm, 93 bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, 28 trang tóm tắt được dịch sang tiếng Anh, 272 tài liệu tham khảo; Văn hoá làng miền núi Trung Bộ Việt Nam đã làm người đọc chú ý ngay từ đầu bởi tính nghiêm túc khoa học của nó. Đọc xong tác phẩm, người đọc thấy, từ mỗi dòng, mỗi trang chữ đều toát lên niềm say mê khoa học của các tác giả. Ấn tượng đậm nhất khi đọc VHL là các tác giả đã đưa ra một cái nhìn mới, *phương pháp nghiên cứu mới*. Từ cách nghiên cứu lịch sử - văn hoá kết hợp với các phương pháp địa - văn hoá (geo-culture), địa - kinh tế (geo-economy), nhân học - địa lý (humo-geography)...; được suy luận trên nền tảng của những cuộc khảo sát, thống kê, đối chiếu công phu, VHL thực sự là công trình khoa học nghiêm túc, đáng tin cậy.

Miền núi Bắc Trung Bộ là nơi có hơn 200 dòng sông, dòng suối chảy theo một chiều duy

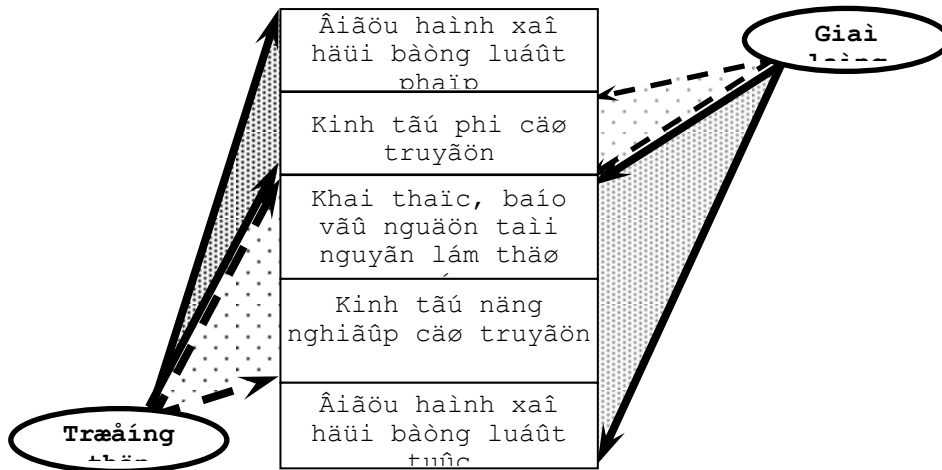
nhất: từ tây sang đông. Đó cũng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người, trong đó người Ka tu là một trong những cộng đồng dân c□ lớn nhất. Dù là Ka tu, Tà ôi, Pa cô, Bru hay Ca dong...; các tên gọi đó đều có một nghĩa chung là “những người (sống) ở nguồn nước, phía núi cao, rừng rậm. Hai yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất để *nhận diện một ngôi làng là văn hoá truyền thống và môi trường địa lý* (tr.86). Các làng đó vừa có *cấu trúc quản lý* lại vừa có *tính độc lập và phi hệ thống trong các cấu trúc liên kết* (tr.88-89). Đánh giá văn hoá làng phải được đặt vào các *khung quy chiếu* nhất định, trong đó luôn phải xét đến các yếu tố *cộng cư, cộng cảm, cộng mệnh* (tr.91)...

2. Từ những phác thảo trên, VHL đã đưa ra một cách nhìn mới và độc đáo, khi khẳng định rằng *hiện tượng nhập làng là không phổ biến, nếu không muốn nói là không hề tồn tại trong đời sống và nếp nghĩ của người thiểu số* (tr. 97). Nói cách khác, việc áp đặt các mô thức văn hoá lạ chẳng khác gì bắt đồng bào tria lú theo hàng, theo lối; trong khi canh tác ở sườn đồi chỉ có thể là *những hàng dọc không theo lối để hạn chế phần nào sự cuốn trôi đất màu và hạt giống* (tr. 105). Sự tồn tại của một làng dẹt cỏ theo lối truyền thống được mô tả chi tiết đến từng tiểu tiết nhỏ nhất của các giai đoạn trồng bông, dệt vải, nhuộm, cắt may đã gián tiếp khẳng định tính độc lập và cả tính “đề kháng” mạnh mẽ của cộng đồng (tr.118). VHL ở miền núi phía Bắc Trung Bộ gần như hoàn toàn khác với các làng ở đồng bằng Bắc Bộ hay Nam Bộ. Chẳng hạn khi xét

1 Nguyễn Hữu Thông (chủ biên). *Văn hoá làng miền núi Trung Bộ Việt Nam – Giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử*. NXB Thuận Hoá, Huế, tháng 12.2005.

đến các mối quan hệ của một làng ở đây phải phân định thật rõ có rất nhiều mối quan hệ. Giữa cả làng (toàn bộ văn hoá làng) với hội đồng già làng là mối quan hệ *truyền thống đặc trưng*. Giữa hai làng cận cư chỉ là quan hệ *quan trọng và cần thiết*. Các cộng đồng làng bản cách biệt về địa lý thì chỉ xác lập được các quan hệ *không*

phổ biến mà thôi. Đặc biệt, quan hệ giữa các làng miền núi với Nhà nước là quan hệ *trong quá trình xác lập* (tr. 397). Trang 382 của công trình nghiên cứu này cho chúng ta thấy rõ vai trò của Nhà nước và của già làng ảnh hưởng như thế nào đến văn hoá làng theo sơ đồ dưới đây:



Sự phong phú của các hoạt động, loại hình văn hoá làng miền núi có thể sẽ làm cho không ít người ngạc nhiên. Chẳng hạn không ít dân tộc sợ màu đỏ bởi với họ đó là màu của máu (?) Nếu đã như thế, tại sao các khẩu hiệu ở miền núi không thể có nền xanh lá cây hoặc xanh chàm? Hay chỉ cần một biểu hiện bất thường nào đấy của tự nhiên như dịch bệnh chẳng hạn, lập tức phải cúng. Trong con mắt của hệ *quy chiếu lệch pha* của miền xuôi, ta cho đó là mê tín, nhưng với đồng bào là cái nghĩa bức thiết của lễ sống còn. Sự va chạm văn hoá là không tránh khỏi. Sự bức xúc, thậm chí dẫn đến xung đột là không khó giải thích.

3. Giá trị khoa học của VHL là điều chắc chắn được giới học giả ghi nhận. Về ý nghĩa xã hội và ý nghĩa chính trị thì theo tôi, VHL còn vượt ra khỏi tầm “kiểm soát” của những cách nghĩ thông thường.

Qua công trình này, giúp chúng ta hiểu rằng đối với văn hoá làng miền núi không thể lấy văn hoá miền xuôi làm chuẩn mực một cách thô thiển. Chừng nào không giải quyết được vấn đề sự tác động của cái mới trong mối quan hệ với cái cũ (NHT nhân mạnh, tr. 429), thì chừng đó, các giá trị văn hoá mà chúng ta cho rằng mới vẫn chỉ là giống với cách cây một *tế bào khác* vào một *cơ thể lạ* mà thôi! Người miền núi quan niệm núi rừng là “Bà Mẹ Rừng”, trong khi chúng ta lại biến nó thành “Bà Mẹ Ghê” thông qua chuyện “giao” đất, “giao” rừng. Đối với văn hoá đa số, rừng là cái “ăn được”; còn đối với văn hoá làng miền núi, rừng là vô vàn các giá trị thiêng liêng. Chính vì thế, *trả lại* rừng cho VHL, theo tất cả mọi nghĩa của cụm từ này, đó mới là thực sự cách giải quyết tốt nhất vấn đề.

VHL đã đặt ra những đề nghị vừa thiết thực, vừa hợp lý. Chúng tôi cho rằng mọi sự phân tích đều bắt lực trong khuôn khổ một bài viết nên xin dẫn một số đề nghị đáng chú ý nhất. (xem tiếp trang 40)